

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN TRIẾT HỌC:

Câu 1: Triết học là gì?

Câu 2: Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri.

Câu 3: Phép siêu hình và phép biện chứng

Câu 4: Quan điểm của Mac-Lenin về VẬT CHẤT

Câu 5: Quan điểm của Mac-Lenin về Ý THỨC

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Câu 1: Nguyên lí mối liên hệ phổ biến

Câu 2: Nguyên lí phát triển

Câu 3: Quy luật hồng nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

Câu 4: Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (Quy luật lượng – chất)

Câu 5: Quy luật phủ định của phủ định.

Câu 6: Cặp phạm trù cái chung và cái riêng

Câu 7: Cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả

Câu 8: Cặp phạm trù tất yếu và ngẫu nhiên

Câu 9: Cặp phạm trù nội dung và hình thức

Câu 10: Cặp phạm trù bản chất và hiện tượng

Câu 11: Cặp phạm trù khả năng và hiện thực

Câu 12: Thực tiễn và vai trò thực tiễn

Câu 13: Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Câu 1: Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Câu 2: Biện chứng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Câu 3: Hình thái kinh tế xã hội

Câu 4: Đấu tranh giai cấp

Câu 5: Nhà nước

Câu 6: Cách mạng xã hội

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN TRIẾT HỌC

Câu 1: Triết học là gì?

- Triết học ra đời ở các trung tâm văn hóa phương Đông và phương Tây: Trung Quốc, Ấn Độ, Hi Lạp,... gần như cùng một thời gian khoảng từ TK VIII – VI trước công nguyên.
 - Theo người Ấn Độ: Triết học vừa là sự chiêm ngưỡng nhưng mang tri thức dựa vào lí trí, là con đường suy ngẫm dắt con người đến lẽ phải.
 - Ở phương Tây, thuật ngữ triết học theo thuyết ngữ “philosophia” nghĩa là yêu mến sự thông thái.
 - Theo người Trung Quốc: Triết học là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là sự hiểu biết sâu sắc về đối tượng con người mà không phải là sự miêu tả.
- => Triết học là hệ thống tri thức lí luận chung nhất của con người về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới. Là khoa học về quy luật vận động phát huy chung nhất và tự nhiên, xã hội và tư duy.

* Khái niệm Triết học theo Maclenin:

Triết học MLN là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên xã hội và tư duy, là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo.

* Đối tượng của Triết học MLN:

- Là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động và phát triển chung nhất của tự nhiên – xã hội và tư duy.

Câu 2: Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, thuyết bất khả tri:

- Khi giải quyết, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm liên quan đến các giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản triết học. Có 3 cách giải quyết:
 - + Thừa nhận vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ 2. Vật chất có trước và quy định ý thức. Các hệ thống triết học theo quan điểm này được gọi là nhất nguyên duy vật (chủ nghĩa duy vật)
 - + Hai là thừa nhận ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ 2. Ý thức có trước và quyết định sự tồn tại của vật chất. Hệ thống triết học theo quan điểm này được gọi là nhất nguyên duy tâm hay còn gọi là chủ nghĩa duy tâm.

° Chủ nghĩa duy tâm chủ quan thừa nhận tính thứ nhất là con người, khẳng định mọi sự vật hiện tượng chỉ là phức hợp của cảm giác.

° Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận ý thức là tính thứ nhất, coi đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người.

→ Thừa nhận ý thức và vật chất tồn tại song song, độc lập với nhau, không cái nào quyết định cái nào. Hệ thống triết học theo quan điểm này được gọi là triết học nhị nguyên. Thực chất triết học nhị nguyên là triết học duy tâm.

- Thuyết bất khả tri:

+ Khi giải quyết mặt thứ 2 của vấn đề cơ bản của triết học, hình thành các học thuyết triết học khả tri và bất khả tri. Thuyết bất khả tri là hệ thống triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người hoặc nhận thức được bề ngoài của đối tượng vì cảm giác của con người chỉ đem lại những hình ảnh không chân thực về đối tượng, do đó không phải là chân lí.

+ Trào lưu hoài nghi luận bắt nguồn từ tính tương đối của nhận thức của con người. Thuyết hoài nghi phủ nhận khả năng nhận thức của con người, nhưng cũng có giá trị chống lại tôn giáo vì nó thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh Thánh.

Câu 3: Phép siêu hình và phép biện chứng:

PHÉP SIÊU HÌNH	PHÉP BIỆN CHỨNG
ghiên cứu sự vật không có mối liên hệ	ghiên cứu sự vật trong mối liên hệ
ghiên cứu sự vật trong trạng thái tĩnh tại	ghiên cứu sự vật trong sự vận động biến đổi không ngừng
không thừa nhận xu hướng phát triển	thừa nhận xu hướng phát triển
tìm nguyên nhân của sự phát triển ở bên ngoài sự vật	tìm nguyên nhân của sự phát triển ở bên trong sự vật
chỉ khẳng định hoặc phủ định	ừa khẳng định và phủ định
nguyên cứu sự vật biến đổi chậm, không lan rộng, thời gian ngắn	ghiên cứu sự vật biến đổi nhanh, không lan rộng, thời gian dài

Câu 4: Quan điểm của Mac-LN về VẬT CHẤT:

a) Lược khảo:

- Thời phục hưng: quan điểm siêu hình máy móc chi phối hiểu biết triết học về vật chất, giải quyết mọi hiện tượng bằng tác động qua lại của lực hấp dẫn và lực đẩy, coi vận động vật chất chỉ là biểu hiện của vận động cơ học.

- TK XVII – XVIII, học thuyết nguyên tử cổ đại càng được hoạt động

- Cuối XIX, đầu XX, có nhiều phát minh quan trọng trong vật lí.

-> Để giải quyết hoang mang, Lê Nin chỉ ra thực chất của cuộc khủng hoảng vật lí học là đảo lộn những quy luật cũ, những nguyên lí cơ bản bằng cách thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri.

b) Quan niệm của Mac-lenin về vật chất:

- Hoàn cảnh ra đời: thành tựu KHTN thế kỉ 18

- K/n: Vật chất là một phạm trù triết học chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh lại và không lệ thuộc vào cảm giác.

- Phân tích định nghĩa:

- + Vật chất là thực tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chủ quan của con người.
- + Vật chất là phạm trù triết học rộng lớn nhất
- + Gây ra cảm giác khi trực tiếp tác động vào giác quan của con người
- + Nhận thức là một quá trình diễn ra thường xuyên, liên tục, được lặp đi lặp lại nhiều lần.
- + Vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- Giải quyết cả 2 mặt vấn đề cơ bản của triết học:
- Bảo vệ được của nghĩa duy vật trước tấn công của CNDT, phát triển CNDV.
- Trong nhận thức và thực tiễn đòi hỏi con người quán triệt nguyên tắc khách quan, tôn trọng khách quan,
- Là cơ sở khoa học, xác định vật chất trong xã hội.
- Tạo ra sự liên kết giữa CNDV biện chứng và CNDV lịch sử

d) Phương thức tồn tại của vật chất:

*) Vận động:

- K/n: Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất, bao gồm mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

- Vận động và vật chất không tách rời nhau. Vật chất tồn tại thông qua vận động và vận động là vận động của vật chất.

- Vận động là sự tự thân vận động, mỗi sự vật, hiện tượng bao gồm các yếu tố, các mặt trong sự tác động liên hệ với nhau đã dẫn tới sự biến đổi nói chung. Sự vận động thân như vậy không tự mất đi hoặc sáng tạo ra mà chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác.

- 5 hình thức vận động: vận động cơ học, vận động vật lí, vận động hóa học, vận động sinh học, vận động xã hội.

+ vận động cơ học: thay đổi vị trí của vật thể

+ Vận động vật lí: là sự biến đổi của các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện, từ....

+ Vận động hóa học: vận động của các nguyên tử, sự biến đổi các chất trong phản ứng hóa học.

+ Vận động sinh học: Sự trao đổi giữa cơ thể sống và môi trường

+ vận động xã hội: Sự biến đổi các mặt trong đời sống xã hội

- Mối quan hệ giữa các hình thức:

- + Khác nhau về chất nhưng có sự liên hệ, tác động và chuyển hóa lẫn nhau
- + Các hình thức sắp xếp từ thấp đến cao, hình thức vận động cao bao hàm hình thức vận động thấp

- + Mỗi sinh viên có thể gắn với những hình thức khác nhau nhưng chỉ có một hình thức đặc trưng là hình thức cao nhất mà nó có.

- Vận động và phương thức tồn tại của vật chất:

- + Vật chất gắn liền với vận động

- + Chỉ thông qua vận động, những đặc điểm, thuộc tính, tính chất của sự vật được biểu hiện ra.

- > Vận động của vật chất là sự vận động, mà vật chất tồn tại vĩnh viễn, nên vận động là tuyệt đối, là vĩnh viễn.

- *) Đứng im:

- Là hình thái đặc biệt của vanajd odongj trong trạng thái cân bằng.

- Đứng im là tương đối tạm thời vì:

- + Chỉ xảy ra với 1 hình thức nào đó

- + trong 1 khoảng thời gian nào đó và trong một quan hệ nào đó

- + Là hình thái đặc biệt của vận động khi 2 mảng đối lập cân bằng nhau, khi không cân bằng nhau thì sự đứng im sẽ chấm dứt.

Câu 5: Quan điểm của Mác Lê-nin về ý thức:

a) Nguồn gốc ra đời:

- * Tự nhiên:

- Mọi vật chất đều có thuộc tính phản ánh, bộ óc của con người là sản phẩm của quá trình tiến hóa lâu dài, là dạng vật chất có tổ chức cao, phản ánh là sự tái tạo của những đặc điểm của hệ thống vật chất này sang hệ thống vật chất khác hay quá trình tác động qua lại của chúng.

- Kết quả của phản ánh phụ thuộc:

- + vật chất tác động là vật được phản ánh

- + Vật nhận tác động là vật phản ánh

VD: Ném hòn đá xuống hồ: hồ là vật phản ánh, hòn đá là vật phản ánh

- Sự phát triển của các thuộc tính phản ánh:

- + Phản ánh vật lí, hóa học: đơn giản nhất, đặc trưng nhất, có tính chất thụ động, chưa có sự lựa chọn.

- + Phản ánh sinh học: bắt đầu có sự định hướng, sự lựa chọn. Các cấp độ phản ánh:

- Tính kích thích

- Tính cảm ứng
- Tính tâm lí

+ Phản ánh tâm lí: xuất hiện ở loài động vật bậc cao, hệ thần kinh trung ương phát triển, phản xạ có điều kiện. Dem lại cho con vật những thông tin về sự vật và ý nghĩa của những thông tin.

+ Phản ánh ý thức: là hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người, ý thức gắn với hoạt động sinh lí thần kinh của bộ não người. Tuy nhiên không thể đồng nhất hoạt động sinh lí ấy với ý thức, ý thức chỉ là 1 mặt của quá trình sinh lí.

*) Xã hội:

Ý thức ra đời cùng quá trình ra đời ngôn ngữ và lao động:

- Lao động:

+ Là hình thức mà con người sử dụng công cụ tác động đến đối tượng của mình, cải biến nó là phù hợp.

+ Là phương thức sống, phương pháp tồn tại của con người, giúp con người sáng tạo ra công cụ lao động và sử dụng chúng.

+ Trong quá trình lao động, con người có mối liên hệ tất yếu với nhau

+ Lao động cùng phát triển thì mối liên hệ tất yếu càng khăng khít, tới lúc nào đó sẽ đòi hỏi ngôn ngữ ra đời.

- Ngôn ngữ:

+ Là cái vỏ vật chất của ý thức, của tư duy, là công cụ thể hiện ý thức tư tưởng, tạo điều kiện phát triển ý thức

+ Giúp con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm

+ Giúp con người nhận thức được bản chất của sự vật

-> Nguồn gốc quan trọng nhất là lao động, quyết định sự ra đời của ý thức

b) Bản chất của ý thức:

- Phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ não thông qua hoạt động thực tiễn:

+ Là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

+ Là sự di chuyển của vật chất vào bộ óc con người và được cải biến ở trong đó

- Ý thức là một thuộc tính của vật chất, có tổ chức cao là não người

- Ý thức phản ánh tính sáng tạo, năng động, gắn chặt với thực tiễn xã hội, sáng tạo của ý thức thể hiện đa dạng phong phú:

+ Ý thức là sự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh

+ Ý thức là sự chuyển mô hình tư duy sang hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn.

- Tính tích cực chủ động: Con người chủ động và tác động vào thế giới khách quan, buộc nó phải bộc lộ những thuộc tính đó, từ đó nhận thức được bản chất tất yếu.

- Ý thức mang bản chất xã hội: nhờ lao động và ngôn ngữ, con người tiếp xúc, trao đổi với nhau. Ý thức dần dần hình thành và phát triển.

c) Kết cấu của ý thức:

* xét theo chiều ngang:

- Tri thức:

+ Là phương thức tồn tại của ý thức, sự hình thành và phát triển của ý thức liên quan mật thiết tới quá trình nhận thức của con người.

+ Là hiểu biết của con người về thế giới

+ Ý thức thiếu tri thức thì chỉ là niềm tin mù quáng; tri thức không biến thành tình cảm, niềm tin thì nó cũng không có vai trò đối với đời sống hiện thực.

- Tình cảm:

+ Là sự rung động thể hiện thái độ của con người trong quan hệ đối với thế giới xung quanh.

+ Biểu hiện ở mọi yếu tố của ý thức, vừa là tiền đề vừa là động lực trong mọi hoạt động.

- Ý chí:

+ Là sức mạnh tinh thần, là sự cố gắng sức mạnh tinh thần chuyển hóa thành sức mạnh hành vi.

+ Ý chí là mặt năng động của ý thức, là quyền lực với bản thân mình, giúp con người có khả năng kiểm chế hoặc quyết đoán. Giá trị của ý thức không chỉ thể hiện ở cường độ mạnh yếu, mà còn thể hiện ý nghĩa, mục tiêu hướng tới.

* Xét chiều dọc:

- Tự ý thức: Con người tự phân biệt mình với thế giới khách quan, tự nhận bản thân như một thực thể hoạt động có cảm giác, có tư duy, có hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội.

- Tiềm thức: Là hoạt động tâm lý tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể, liên quan đến hoạt động tâm lý. Là những tri thức có từ trước nhưng gần như thành bản năng, kỹ năng, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

- Vô thức: Là một hiện tượng tâm lý liên quan đến hoạt động xảy ra ở phạm vi ý thức hoặc chưa được con người ý thức đến.

- Vấn đề trí tuệ nhân tạo: Ngày nay nhiều loại máy móc cần thay thế lao động cơ bắp, một phần lao động trí óc, song không có nghĩa máy móc có ý thức như người. Máy móc chỉ là kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra.

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Câu 1: Nguyên lí mỗi liên hệ phổ biến:

a) Khái niệm: Mỗi liên hệ dùng chỉ sự quy định, sự tác động, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng.

b) Nội dung nguyên lí:

* Các sự vật, hiện tượng có mối quan hệ qua lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, hay chúng không tồn tại tách rời. Nếu chúng tồn tại tách rời trong mối quan hệ qua lại thì nhân tố gì quy định sự liên hệ đó?

- Trả lời câu hỏi thứ nhất, những con người theo quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật, hiện tượng bên trong tồn tại độc lập, tách biệt nhau, giữa chúng không có sự ràng buộc, nếu có chỉ tồn tại mối liên hệ bên ngoài, không tồn tại mối liên hệ bản chất. Tuy nhiên có người thừa nhận sự liên hệ nhưng lại phủ nhận khả năng chuyển hóa giữa các hình thức liên hệ khác nhau.

+ Người theo quan điểm biện chứng cho rằng các sự vật, hiện tượng vừa được tách biệt nhau, vừa có sự liên hệ qua lại, thâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau.

- Trả lời cho câu hỏi thứ 2: Những người theo chủ nghĩa duy tâm tìm cơ sở của sự liên hệ, sự tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng ở các lực lượng siêu nhiên hay ở ý thức, cảm giác của con người.

+ Những người theo quan điểm duy vật biện chứng cho rằng:

-- Cơ sở quyết định mỗi liên hệ giữa sự vật, hiện tượng trong thế giới là tính thống nhất của thế giới, ngay cả tư tưởng ý thức của con người, vốn là những cái phi vật chất cũng chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não của con người.

-- Nội dung của chúng cũng chỉ là kết quả phản ánh của các quá trình vật chất khách quan, nhờ tính thống nhất vật chất ấy, chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau theo quan hệ xác định.

* Tính chất của nguyên lí:

- Tính khách quan: Là mỗi liên hệ vốn có của sự vật, không phụ thuộc tư duy, ý thức của con người, không phải do một lực lượng bên ngoài nào quy định nên.

- Tính phổ biến: Không chỉ có mỗi liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau mà còn tồn tại mỗi liên hệ giữa các mặt trong một sự vật, mỗi liên hệ giữa các giai đoạn trong một quá trình, giữa quá trình này với quá trình khác, mỗi liên hệ tồn tại trong mọi lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội đến tư duy.

- Tính đa dạng: tồn tại trong một không gian, thời gian cụ thể, mang đặc điểm cụ thể của không gian, thời gian đó. Vì vậy mỗi liên hệ có những dáng vẻ khác nhau.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- mỗi sự vật thể hiện thuộc tính, bản chất của nó qua các mối liên hệ. Để nhận biết bản

chất sự vật phải đặt trong mối liên hệ nhất định mà qua đó nó bộc lộ bản chất phù hợp. Phải nhận định liên hệ nào là bản chất chủ yếu.

- Đòi hỏi chủ thể phải có quan điểm toàn diện khi xem xét các sự vật, hiện tượng, chống cách xem xét phiến diện.
- Quan điểm lịch sử đòi hỏi chúng ta khi nhận thức và tác động vào sự vật phải chú ý đến điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển cả về không gian, thời gian và các mối liên hệ. Trong mỗi hoàn cảnh, các mối liên hệ lại biểu hiện khác nhau nên chỉ có tuân theo những đòi hỏi của phương pháp lịch sử cụ thể chúng ta mới có tri thức và giải pháp đúng đắn về sự vật trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Câu 2: Nguyên lí phát triển:

a) Khái niệm: Phát triển là phạm trù triết học dùng khái quát quá trình vận động và tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

b) Nội dung nguyên lí:

* Trong phép biện chứng duy vật, nguyên lí về mối liên hệ phổ biến gắn liền với nguyên lí về sự phát triển. Sự liên hệ, tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố của sự vật, hiện tượng và giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tất yếu làm nên sự vận động, phát triển của chúng. Khi nghiên cứu nguyên lí phát triển cũng có 2 câu hỏi đặt ra:

1. Sự phát triển diễn ra như thế nào?
2. Nguồn gốc của sự phát triển là do đâu?

- Trả lời câu 1: + Quan điểm của siêu hình xem sự phát triển chỉ là tăng lên hay giảm đi về lượng, không biến đổi chất. Nếu có thay đổi về chất thì chỉ diễn ra theo vòng tròn khép kín. Quan điểm siêu hình xem phát triển như quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co.

+ Quan điểm biện chứng cho mọi sự vật, hiện tượng nằm trong quá trình vận động, biến đổi không ngừng. Sự phát triển bao gồm cả sự thay đổi về lượng và chất, làm tăng tính phức tạp hơn.

- Trả lời câu hỏi thứ 2: Những người theo quan điểm duy tâm tìm nguồn gốc ở lực lượng tự nhiên hay ý thức con người. Còn theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Do vậy phát triển là quá trình khách quan, độc lập với ý thức con người.

* Tính chất nguyên lí:

- Tính khách quan: nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do sự liên hệ tương tác giữa các mặt đối lập trong sự vật quy định.

- Tính phổ biến: Sự phát triển có nguồn gốc ở chính bên trong sự vật, hiện tượng. Do đó không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài quá trình vận động, phát triển. Sự phát triển diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội đến tư duy.

- Tính đa dạng: Mỗi sự vật, hiện tượng có một quá trình phát triển không giống nhau, tùy thuộc vào các mối liên hệ của nó. Những mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng bên ngoài cũng ảnh hưởng đến các thức, chiều hướng phát triển của nó.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- Biết phát hiện ra nhân tố mới, tạo điều kiện cho nó phát triển. Nó sẽ vận động đi lên, dẫn dắt toàn bộ sự vận động của sự vật.

- Phải có quan điểm phát triển để phản ánh đúng hiện thực khách quan:

+ Khi xem xét sự vật, hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hóa của chúng. Nếu tuyệt đối hóa nhận thức nào đó và đem áp dụng vào mọi giai đoạn phát triển thì sẽ amwcs phải sai lầm nghiêm trọng.

+ Sự phát triển của sự vật, hiện tượng là quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn, ta phải tỉnh táo nhìn nhận tính phức tạp quanh của sự phát triển, từ đó vạch ra được xu hướng chủ đạo.

+ Sự phát triển là thống nhất ở các sự vật, hiện tượng, nhưng cũng rất đa dạng. Vì vậy khi xem xét sự phát triển phải đặt sự vật, hiện tượng trong những mối liên hệ phổ biến.

+ Biết phân chia quá trình phát triển thành từng giai đoạn theo trình tự thời gian để tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp, thúc đẩy sự phát triển hoặc kìm hãm sự phát triển, tùy vào việc có lợi hay có hại.

Câu 3: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

* Vị trí của quy luật:

Quy luật mâu thuẫn là quy luật cơ bản của phép BCDV. Là hạt nhân của phép biện chứng vì quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực của mọi sự vận động phát triển. Quy luật mâu thuẫn là cơ sở nền tảng để giải thích thực chất mọi quy luật khác của phép biện chứng duy vật.

a) Khái niệm:

- Mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, thuộc tính, tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, tồn tại một cách khách quan, trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Mâu thuẫn là khái niệm dùng chỉ sự liên hệ, ràng buộc của 2 mặt đối lập trong một chỉnh thể. Quan điểm biện chứng cho rằng:

+ Thứ nhất, mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là thể thống nhất của những mặt đối lập, đều bao hàm mâu thuẫn bên trong.

+ Thứ 2, mâu thuẫn tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người, là cái vốn có của bản thân sự vật, hiện tượng.

+ Thứ 3, mâu thuẫn tồn tại phổ biến trong mọi lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội đến tư duy.

b) Nội dung của quy luật:

* Sự thống nhất giữa các mặt đối lập:

- Khái niệm: Sự thống nhất giữa các mặt đối lập là sự liên hệ, ràng buộc, quy định lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Trong đó mặt đối lập này là tiền đề của mặt đối lập kia và ngược lại.

- Đặc điểm:

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập phản ánh sự ổn định tương đối của sự vật, vì vậy sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ là tương đối tạm thời.

+ Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau, nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau, gọi là sự đồng nhất của các mặt đối lập. Sự đồng nhất của các mặt đối lập ngoài ý nghĩa là sự việc thống nhất còn bao hàm cả sự chuyển hóa mặt đối lập. Sự thống nhất của các mặt đối lập bao hàm trong nó sự đồng nhất, chính là cơ sở nền tảng để hình thành và đấu tranh của các mặt đối lập.

*) Sự đấu tranh của các mặt đối lập:

- Đấu tranh là sự bài trừ, phủ định lẫn nhau trong các mặt đối lập. Vai trò của đấu tranh là động lực của mọi sự phát triển.

- Quá trình vận động của các mặt đối lập được khái quát thành các giai đoạn cơ bản sau:

+ Ở giai đoạn đầu tiên, mâu thuẫn tồn tại dưới hình thức là sự khác nhau của các mặt đối lập. Từ sự khác nhau đó phát triển thành đối lập với nhau. Khi các mặt đối lập phát triển tới đỉnh điểm xung đột thì diễn ra sự chuyển hóa của các mặt đối lập.

+ Kết quả của sự chuyển hóa mặt đối lập là mâu thuẫn được giải quyết. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Như vậy sự đấu tranh của các mặt đối lập và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng làm cho mọi sự tồn tại không thể như cũ, mà không ngừng thay đổi, chuyển hóa thành sự tồn tại mới.

*) Mối liên hệ biện chứng giữa thống nhất và sự đấu tranh của các mặt đối lập:

- Thống nhất của các mặt đối lập là tiền đề hình thành đấu tranh của các mặt đối lập. Nếu không có sự thống nhất của các mặt đối lập thì không có sự đấu tranh giữa chúng.

Ngược lại đấu tranh các mặt đối lập có vai trò phá bỏ sự thống nhất không hợp lý để thống nhất sự thống nhất hợp lý cao hơn.

- Thống nhất của các mặt đối lập là tương đối tạm thời. Nó phản ánh trạng thái đứng im tương đối của sự vật. Còn đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối vĩnh viễn, phản ánh trạng thái không ngừng vận động của sự vật.

*) Sự chuyển hóa của các mặt đối lập:

- Sự chuyển hóa của các mặt đối lập là giai đoạn mâu thuẫn được giải quyết.

- Sự chuyển hóa của các mặt đối lập diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, được Ăngghen khái quát thành 2 hình thức cơ bản sau:

+ Mặt đối lập này chuyển hóa thành mặt đối lập kia và ngược lại

+ Cả hai mặt đối lập đều chuyển hóa lên những hình thức mới cao hơn.

*) Các mâu thuẫn:

- Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét thì bao gồm:

+ Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng 1 sự vật

+ Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa các sự vật với nhau.

- Căn cứ vào ý nghĩa với sự tồn tại và phát triển của sự vật chia thành:

+ Mâu thuẫn cơ bản: Là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở các giai đoạn của sự vật. Nó tồn tại trong suốt quá trình phát triển của sự vật. Mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật sẽ thay đổi căn bản về chất.

+ Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn chỉ đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, không quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn đó được nảy sinh hay được giải quyết không làm cho sự vật thay đổi căn bản về chất.

- Căn cứ vào vai trò đối với sự tồn tại và phát triển trong giai đoạn nhất định.

+ Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật. Nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó, giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu trong từng giai đoạn là điều kiện cho sự vận chuyển sang giai đoạn phát triển mới.

+ Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển nào đó của sự vật. Nhưng nó không đóng vai trò chi phối mà bị môi trường chủ yếu chi phối.

- Căn cứ vào tính chất các quan hệ lợi ích trong xã hội:

+ Mâu thuẫn đối kháng: Là mâu thuẫn giữa các giai cấp, những tập đoàn người có lợi ích cơ bản là đối lập nhau

+ Mâu thuẫn không đối kháng: là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, chỉ đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn phát hiện ra nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của sự vật cần tìm trong chính sự vật, tìm trong thể thống nhất của các mặt đối lập trong chính sự vật, không được tìm nguồn gốc vận động của sự vật ở bên ngoài sự vật.

- Hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật mới đề ra cách giải quyết đúng và mới thúc đẩy sự phát triển của sự vật.

- Phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn, không được điều hòa mâu thuẫn.

- Mỗi Mâu thuẫn có cách giải quyết khác nhau, do vậy phải linh hoạt tìm hình thức thích hợp để giải thích mâu thuẫn, vừa phù hợp với từng mâu thuẫn vừa phù hợp với điều kiện cụ thể.

Câu 4: Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại (Quy luật lượng – chất)

*) Vị trí của quy luật:

Quy luật lượng – chất là một trong ba quy luật cơ bản của phép BCDV. Chỉ rõ cách thức phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

a) Khái niệm:

- Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ một quy định vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính, làm cho sự vật là nó và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác.

- Lượng là phạm trù triết học để chỉ một quy định khách quan của sự vật về quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

b) Nội dung quy luật:

* Mọi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất giữa lượng – chất. Lượng là mặt tiếp xúc thay đổi, chất là mặt ổn định. Hai mặt chất – lượng quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại làm cho lượng biến đổi trước bằng cách thức tăng và giảm.

- Sự tăng hoặc giảm của lượng không làm cho chất biến đổi ngay mà khi lượng biến đổi đến một giới hạn sẽ làm chất biến đổi. Khi lượng thay đổi mà chất chưa đổi thì giới hạn đó được gọi là độ. Độ là phạm trù triết học chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất.

- Khi lượng tăng hoặc giảm đến giới hạn của độ thì làm cho chất căn bản biến đổi, thời điểm xảy ra biến đổi về chất gọi là điểm nút. Bản chất của sự biến đổi về chất tại điểm nút được gọi là bước nhảy.

- Điểm nút là phạm trù triết học chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đủ làm thay đổi về chất.

- Bước nhảy là phạm trù triết học chủ sự chuyển hóa về chất do sự thay đổi về lượng mất đi, chất mới ra đời, sự vật cũ chuyển sang sự vật mới, trong sự vật mới lại có chất mới và lượng mới. Lượng mới lại biến đổi đạt đến giới hạn mới khác, tại đó chất lại chuyển sang chất mới khác. Quá trình thực hiện không ngừng làm cho sự vật biến đổi không ngừng.

*) Những thay đổi về Chất dẫn đến thay đổi về lượng:

- Chất tác động đến Lượng thể hiện ở chỗ:

+ Chất tạo điều kiện cho lượng biến đổi, khi chất mới ra đời làm lượng thay đổi mới với quy mô, cấp độ, nhịp điệu khác đi.

* Các hình thức bước nhảy:

- Dựa trên nhịp điệu có thể chia thành:

+ Bước nhảy đột biến: thực hiện trong một thời gian ngắn, làm thay đổi toàn bộ kết cấu cơ bản

+ Bước nhảy dần dần: thực hiện từng bước bằng cách tích lũy dần dần của chất mới, mất

đi dần dần của chất cũ

- Dựa vào quy mô:

+ Bước nhảy toàn bộ: thay đổi chất của toàn bộ các mặt, các bộ phận, các yếu tố cấu thành sự vật

+ Bước nhảy cục bộ: thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật.

* Khi xét sự thay đổi về chất của xã hội thì:

- Cách mạng là sự thay đổi mà trong quá trình đó diễn ra sự cải tạo căn bản về chất theo hướng tiến bộ không phụ thuộc cải tạo diễn ra như thế nào.

- Tiến hóa là sự thay đổi về lượng cùng với những bắt đầu nhất định về chất nhưng là chất không căn bản của sự vật.

c) ý nghĩa phương pháp luận:

- Mọi biến cố đều bắt đầu từ tích lũy về lượng, phải coi trọng sự thay đổi về lượng, chống chủ quan nóng vội muốn thay đổi về chất khi chưa đủ thay đổi về lượng.

- Coi trọng thay đổi về chất, chống bảo thủ trì trệ, không muốn thay đổi về chất khi có đủ điều kiện.

- Trong thực tế, con người có thể tác động vào điều kiện để thay đổi lượng nằm trong giới hạn nhất định, nhằm duy trì sự vật nào đó.

- Bước nhảy có nhiều hình thái tồn tại khác nhau, nên cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi lựa chọn bước nhảy, nếu không thì nhiều khi không đạt được kết quả như mong muốn.

Câu 5: Quy luật phủ định của phủ định

* Vị trí của quy luật:

Là 1 trong 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật chỉ rõ khuynh hướng của sự vận động, phát triển của sự vật, của sự liên hệ cái cũ và cái mới.

a) Khái niệm:

- Phủ định siêu hình là sự phủ định hoàn toàn, phủ định sạch trơn.

- Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định của sự vật, là sự phủ định tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo, cho cái mới ra đời thay thế cho cái cũ.

Giống: cùng là sự phủ định, sự thay thế

Khác: + nguyên nhân của phủ định siêu hình do tương tác bên ngoài sự vật quy định

+ Nguyên nhân của phủ định biện chứng do tương tác bên trong sự vật quy định

+ Phủ định siêu hình không tạo ra cái mới trên cơ sở cái cũ

+ Phủ định biện chứng tạo ra cái mới trên cơ sở cái cũ.

- Tính chất phủ định biện chứng:

+ Tính khách quan thể hiện ở chỗ nguồn gốc của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật, đó là hậu quả của việc giải quyết bên trong sự vật. Quá trình quyết định đó tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. Nó là quá trình tự thân của thế giới khách

quan.

+ Tính kế thừa: Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, cái mới ra đời thay thế cái cũ, cái mới không xóa bỏ cái cũ, nó chỉ xóa bỏ yếu tố lạc hậu, giữ lại yếu tố tích cực, cải biến chúng thành các yếu tố của cái mới.

b) Nội dung của quy luật:

- Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, do việc giải quyết mâu thuẫn bên trong mà cái mới ra đời thay thế cái cũ nghĩa là cái mới phủ định cái cũ, cái mới vận động phát triển để cuối cùng bị cái mới khác phủ định nó. Cứ như vậy quá trình phủ định biện chứng diễn ra tới vô tận. Sự phát triển của các sự vật diễn ra qua nhiều lần phủ định biện chứng tạo ra một khuynh hướng đi từ thấp đến cao có tính chu kì. Tính chu kì của phủ định biện chứng biểu hiện ở chỗ thông qua một số lần phủ định, cái mới dường như lặp lại cái cũ nhưng trên cơ sở mới cao hơn.

- Có thể khái quát hóa tính chu kì của PĐBC bằng công thức sau:

$$.....|A - B - A' - B' - A'' ...|.....$$

- Các đặc trưng cơ bản:

+ Trong công thức A-B-A'-B' thì A được gọi là cái khẳng định, B được gọi là cái phủ định, A' được gọi là cái phủ định của phủ định.

+ Mọi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất của hai mặt khẳng định và phủ định. Cuộc đấu tranh của 2 mặt đối lập đó và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng làm cho sự vật vận động từ cái khẳng định tới cái phủ định của phủ định.

+ Công thức A-B-A' là sự khái quát hóa chu kì phủ định biện chứng. Còn trong thực tế không phải bao giờ qua 1 lần PĐBC thì đã xuất hiện cái phủ định của phủ định mà có thể qua rất nhiều lần phủ định thì cái phủ định của phủ định mới xuất hiện nhưng có thể tóm tắt lại thành 2 lần PĐBC. PĐBC lần 1 chuyển sv từ khẳng định ban đầu sang cái trung gian đối lập với nó, PĐBC lần 2 chuyển từ cái trung gian sang cái đối lập với nó và làm xuất hiện sv dường như lặp lại sv ban đầu nhưng trên cơ sở mới cao hơn.

+ Trong quá trình PĐBC, có tính chất kế thừa, nên loại bỏ những yếu tố không còn phù hợp ở cái cũ, giữ lại những yếu tố tích cực và cải biến chúng thành các yếu tố của cái mới. Vì vậy cái mới hoàn thiện hơn so với cái cũ. Trong chu kì PĐBC A-B-A' thì cái phủ định của phủ định là cái hoàn thiện nhất.

+ Công thức A-B-A' phản ánh một chu kì vận động của sv, hiện tượng trong đó cái phủ định của phủ định là điểm kết thúc của chu kì thứ nhất và là điểm khởi đầu của chu kì thứ 2. Cứ vậy các chu kì nối tiếp nhau mãi xa vô tận tạo nên hình thái xoáy ốc của sự phát triển. (vẽ thêm hình xoắn ốc)

+ Diễn tả quy luật PĐ của PĐ bằng đường xoắn ốc chính là hình thức cho phép biểu đạt được rõ ràng nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng như tính kế thừa, tính lặp lại nhưng không quay lại và tính chất tiến lên của sự phát triển. Mỗi vòng mới của

đường xoáy ốc thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay trở lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao.

* K/n: - Phủ định của phủ định là sự phủ định đã qua một số lần PĐBC để đưa sự vật dường như quay lại điểm xuất phát ban đầu nhưng trên cơ sở mới hơn, hoàn thiện 1 chu kỳ phát triển.

- Tính chất của PĐ của PĐ:

+ Tính chu kỳ: PĐP của PĐ kết thúc một chu kỳ phát triển của sự vật nhưng không chấm dứt sự phát triển mà là điểm khởi đầu mới của chu kỳ phát triển mới.

+ Tính phát triển về chất: PĐ của PĐ không phải đơn giản chỉ chuyển sự vật ban đầu sang cái đối lập mà là sự phủ định đã qua 1 số lần PĐBC bao hàm trong nó sự chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập làm xuất hiện một sự vật mới, trong đó khôi phục lại một số đặc trưng của cái xuất phát ban đầu nhưng trên cơ sở mới cao hơn về chất.

c) Ý nghĩa PPL:

- Quá trình phát triển của bất cứ sự vật nào cũng rất phức tạp, không đi theo đường thẳng mà đi theo đường quanh co ziczac. Vậy trong hoạt động nhận thức không nên từ bỏ mục tiêu khi gặp thất bại nào đó. Cần kiên định mục tiêu, xem xét nguyên nhân thất bại nào đó. Cần kiên định mục tiêu, xét xét nguyên nhân thất bại để tìm cách khắc phục

- PĐBC bao giờ cũng có tính chất kế thừa nên cần có thái độ tôn trọng cái cũ, chống thái độ phủ định sạch trơn.

- Quy luật chỉ ra sự chiến thắng tất yếu của cái mới. Do vậy trong hoạt động thực tiễn phải biết phát hiện ra nhân tố mới tốt đẹp và ủng hộ cho sự phát triển của nó, chống thái độ kế thừa.

- Trong mỗi chu kỳ phát triển, sự vật có những đặc điểm riêng, do vậy cần hiểu đặc điểm đó để có cách tác động phù hợp sao cho sv phát triển nhanh hoặc chậm theo yêu cầu con người.

Câu 6: Cặp phạm trù cái chung và cái riêng:

a) Khái niệm:

- Cái riêng là phạm trù Triết học chỉ 1 sự vật, hiện tượng, 1 quá trình nhất định thuộc một hệ thống các sv liên hệ với nhau thành một chỉnh thể, tồn tại tương đối độc lập so với các sự vật, hiện tượng khác.

- Cái chung là phạm trù triết học chỉ những mặt thuộc tính giống nhau và lặp lại ở nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ.

- Cái đơn nhất chỉ những mặt thuộc tính, quá trình chỉ có 1 cái riêng, không lặp lại ở cái riêng khác.

b) Mối liên hệ biện chứng:

- Phái duy thực cho rằng cái chung tồn tại độc lập, vĩnh viễn, bất biến, không phụ thuộc cái riêng. Còn cái riêng sinh ra từ cái chung luôn biến đổi và chỉ tồn tại tạm thời.
- Duy danh cho rằng chỉ có cái riêng tồn tại thực sự, còn cái chung là những tên gọi do lí trí đặt ra, không phản ánh một cái gì có trong hiện thực.
- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:
 - + Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan
 - + Cái chung tồn tại khách quan nhưng chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng, không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng
 - + Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa ra cái chung, không có cái riêng tồn tại hoàn toàn cô lập, không liên hệ với cái riêng khác. Cái riêng nào cũng chứa cái chung và cái riêng khác.
 - Cái riêng là toàn bộ nên phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận nên không phong phú bằng cái riêng nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng không gia nhập hết vào cái chung và cái chung không bao quát hết cái riêng, trong cái riêng còn có cái đơn nhất.
 - + Trong quá trình phát triển, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong điều kiện nhất định. Có sự chuyển hóa vì cái mới ra đời thường tồn tại dưới cái đơn nhất, nếu phù hợp thì sẽ phát triển để trở thành cái chung là cái phổ biến. Ngược lại, những cái chung không còn phù hợp thì dần dần thu hẹp thành cái đơn nhất.

c) ý nghĩa phương pháp luận:

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, vậy muốn nhận thức cái chung phải tìm ở những cái riêng cụ thể
- Cái riêng tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung. Nên để giải quyết các vấn đề cụ thể thì phải giải quyết những vấn đề chung có liên quan để tránh bị cản trở
- Cái chung tồn tại với cái đơn nhất và cái riêng. Vì vậy tìm cái chung phải tách rời cái đơn nhất thì mới nhận thức được. Áp dụng cái chung vào cái riêng thì phải mặc cho nó cái đơn nhất, làm cho cái chung thích nghi với cái đơn nhất.
- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa, do vậy có thể chủ động tạo điều kiện cho cái đơn nhất có lợi thành cái chung và cái chung bất lợi thành cái đơn nhất.

Câu 7: Phạm trù nguyên nhân và kết quả

a) K.n:

- Nguyên nhân là phạm trù triết học chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra 1 biến đổi nhất định nào đó.
- Kết quả là phạm trù triết học chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.
- Tính chất:
 - + Khách quan: nguyên nhân và kết quả là cái vốn có của hiện thực khách quan, tồn tại

không phụ thuộc ý thức con người, là mối liên hệ vốn có.

+ Phổ biến: Mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân, chỉ có điều chúng ta đã nhận thức được nguyên nhân đó chưa mà thôi.

+ Tất yếu: Cùng 1 nguyên nhân, cùng 1 hoàn cảnh, nguyên nhân càng ít khác nhau thì kết quả càng giống nhau.

b) Mối liên hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

* Nguyên nhân sinh ra kết quả nên nguyên nhân thường xuất hiện trước

- Mối liên hệ nguyên nhân và kết quả phản ánh sự nối tiếp về mặt thời gian, hiện tượng có trước phải có quan hệ sản sinh ra hiện tượng phía sau mới là nguyên nhân của nó.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp vì còn phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh, biểu hiện ở chỗ 1 nguyên nhân trong điều kiện khác nhau có thể sinh ra kết quả khác nhau hoặc nguyên nhân khác nhau trong những điều kiện khác nhau có thể sinh ra kết quả gần giống nhau.

- Có thể có nhiều nguyên nhân đồng thời tác động, nếu cùng chiều thì đẩy nhanh quá trình, không cùng chiều hoặc trái chiều thì quá trình tạo ra kết quả sẽ bị cản trở hoặc triệt tiêu.

- Có các loại nguyên nhân:

+ Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài: bên trong là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, các yếu tố tạo thành sự vật, gây ra sự biến đổi của sự vật

Bên ngoài là sự tác động lẫn nhau giữa sự vật này với sv khác gây ra sự biến đổi của từng sv ấy.

+ Nguyên nhân chủ yếu: quyết định sự ra đời của kết quả

+ Nguyên nhân thứ yếu: chỉ ảnh hưởng tới kết quả hoặc chỉ quyết định những mặt, bộ phận không cơ bản của kết quả.

+ Nguyên nhân khách quan: tác động độc lập với chủ thể hành động

+ Nguyên nhân chủ quan: xuất hiện do sự điều khiển của chủ thể tạo ra.

*) sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân:

- Kết quả do nguyên nhân quy định nhưng kết quả ra đời lại tạo điều kiện mới cho sự tác động của nguyên nhân. Cần lợi dụng những kết quả để tác động lại nguyên nhân nhằm đạt mục tiêu.

*) Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau:

- Nguyên nhân có đủ điều kiện sẽ chuyển hóa thành kết quả., kết quả lại chuyển hóa thành nguyên nhân để sinh ra kết quả mới. Cứ thế tạo thành chuỗi nhân quả vô tận. Trong chuỗi không có nguyên nhân đầu tiên và cũng không có kết quả cuối cùng.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- Khi tìm hiểu nguyên nhân một hiện tượng nào đó cần phân tích hiện tượng, quá trình xảy ra trước nó và quan hệ sản sinh ra hiện tượng đó

- Một kết quả do nhiều nguyên nhân gây ra. Phải biết phân biệt nguyên nhân và tạo ra điều kiện để ngăn cản hoặc thúc đẩy nhằm đạt mục đích của con người.
- Lợi dụng những kết quả đạt được để tác động lại nguyên nhân nhằm đạt mục tiêu.

Câu 8: Cặp phạm trù tất yếu và ngẫu nhiên:

a) Khái niệm:

- tất yếu là phạm trù triết học chỉ hiện tượng, quá trình do những nguyên nhân bên trong của vật chất quyết định, và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác đi được.

- Ngẫu nhiên là phạm trù triết học chỉ những hiện tượng, quá trình không do mối liên hệ biện chứng bên trong vật chất quyết định mà do nhân tố bên ngoài. Nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này có thể xuất hiện khác đi.

b) mối liên hệ biện chứng:

*) Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại kết quả, đều có vị trí và vai trò đối với sự phát triển.

- Thể hiện ở chỗ cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển, cái ngẫu nhiên làm cho quá trình phát triển tất nhiên đó diễn ra nhanh hay chậm.

*) Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại thống nhất biện chứng với nhau

Không có cái tất nhiên thuần túy bên ngoài cái ngẫu nhiên, cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy tách rời tất nhiên. Cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình qua vô số cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, bổ sung cho cái tất nhiên.

*) Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau trong quá trình phát triển:

- Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, tự nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa lẫn nhau.

c) ý nghĩa phương pháp luận:

- Cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật, chi phối sự vận động, phát triển của sv. Để nhận thức và cải tạo sv, phải nắm lấy cái tất nhiên nhưng cũng phải tính đến cái ngẫu nhiên để đáp ứng mọi tình huống.

- Cái tất nhiên thể hiện sự tồn tại thông qua cái ngẫu nhiên. Muốn nhận thức cái tất nhiên phải tìm hiểu nhiều cái ngẫu nhiên.

- Cái tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa. Vì vậy cần chú ý tạo điều kiện thuận lợi để sự chuyển hóa diễn ra phù hợp với yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

Câu 9: Cặp phạm trù nội dung và hình thức:

a) K.n:

- Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, quá trình tạo nên sự vật

- Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sv, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật.

b) Mối liên hệ biện chứng:

*) Sự thống nhất:

- Nội dung và hình thức là 2 mặt của sự vật gắn bó chặt chẽ với nhau, nội dung nào cũng tồn tại trong một hình thức nhất định, ngược lại hình thức nào cũng chứa đựng một nội dung nhất định, nội dung nào có hình thức đó.

- Tuy nhiên không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng hoàn toàn phù hợp. Ngược lại một hình thức cũng có thể thể hiện những nội dung khác nhau.

*) Trong quan hệ giữa nội dung và hình thức thì nội dung giữ vai trò quyết định:

- Mọi sv, hiện tượng là thể thống nhất của nội dung và hiện tượng. Nội dung thường xuyên thay đổi còn hiện tượng tương đối ổn định. Khi nội dung phát triển đến một giai đoạn nhất định sẽ mâu thuẫn gay gắt với hình thức cũ. Lúc đó hình thức trở thành sợi dây trói buộc sự phát triển của nội dung làm sự vật rơi vào trì trệ, khủng hoảng.

- Để giải quyết mâu thuẫn này thì nội dung tìm cách gạt bỏ hình thức cũ, thiết lập hình thức mới, mở đường cho nội dung tiếp tục phát triển.

*) Hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung:

- Thể hiện ở chỗ hình thức biến đổi đồng thời với nội dung. Hình thức có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung.

c) ý nghĩa PPL:

- Phải chú ý sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, không tách rời hình thức khỏi nội dung.

- Nội dung quyết định hình thức nên phải căn cứ nội dung mà xác định hình thức phù hợp, có thể tìm nhiều hình thức làm thúc đẩy nội dung phát triển.

- Khi hình thức đã lạc hậu với nội dung thì phải kiên quyết thay đổi hình thức, tạo ra điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển.

Câu 10: Cặp phạm trù bản chất và hiện tượng:

a) Khái niệm:

- Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quyết định sự vận động và phát triển của sự vật.

- Hiện tượng là cái biểu hiện bên ngoài của bản chất.

b) Mối liên hệ biện chứng:

- Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan, gắn bó chặt chẽ và thống nhất với nhau.

- Thể hiện ở chỗ bản chất luôn luôn bộc lộ ra hiện tượng, không có bản chất thuần túy tồn tại bên ngoài hiện tượng. Ngược lại không có hiện tượng nào thuần túy không biểu hiện bản chất.

- Bản chất nào có hiện tượng ấy, bản chất tồn tại khác nhau bộc lộ ở hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng bộc lộ bản chất cũng thay đổi. Bản chất mất đi thì hiện tượng bộc lộ bản chất cũng không còn.

*) Bản chất và hiện tượng tuy thống nhất nhưng vẫn mâu thuẫn với nhau

- Thể hiện ở chỗ: một bản chất được thể hiện ở nhiều hiện tượng, bản chất ổn định, ít biến đổi hơn hiện tượng, bản chất sâu sắc hơn, hiện tượng phong phú hơn.

- Bản chất là mặt bên trong ẩn giấu còn hiện tượng là mặt bên ngoài. Bản chất không biểu hiện hoàn toàn ở một hiện tượng mà ở nhiều hiện tượng. Hiện tượng không biểu hiện hoàn toàn bản chất mà biểu hiện một mặt bản chất.

c) Ý nghĩa PPL:

- Muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải nghiên cứu từng hiện tượng qua việc nghiên cứu nhiều sự vật, hiện tượng mwois đi đến nhận thức được bản chất, từ bản chất chưa sâu sắc tiến tới nhận thức bản chất sâu sắc hơn.

- Con người làm chủ được sự vật phải dựa vào bản chất, phải căn cứ vào bản chất của sự vật để xác định phương hướng hoạt động. Phải có thái độ biện chứng mềm dẻo, căn cứ vào hiện tượng để xác định bản chất cụ thể.

Câu 11: Cặp phạm trù khả năng và hiện thực:

a) Khái niệm:

- Hiện thực là phạm trù triết học chỉ cái đã xuất hiện, đang tồn tại thực sự trong thực tế

- Khả năng là phạm trù triết học chỉ cái đang tồn tại ở dạng tiềm ẩn trong sự vật, hiện tượng những sẽ trở thành hiện tượng khi có điều kiện thích hợp.

b) mối liên hệ biện chứng:

*) Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ chặt chẽ, không tách rời nhau.

- Thể hiện ở chỗ không tồn tại khả năng thuần túy ngoài hiện thực. Mỗi sv, ht đang tồn tại đều chứa khả năng; quá trình vận động, phát triển sẽ biến khả năng thành hiện thực.

Trong hiện tượng mới lại có khả năng mới. Như vậy quá trình vận động của sự vật là quá trình biến khả năng thành hiện thực

*) Mỗi sv không chỉ chứa đựng một khả năng mà chứa nhiều khả năng:

Mỗi khả năng lại có thể biến thành hiện thực trong điều kiện khác nhau. Do vậy sự vật không chỉ vận động theo một chiều hướng duy nhất mà theo nhiều chiều hướng vận động có thể xảy ra.

c) Ý nghĩa PPL:

- Khả năng không tồn tại thuần túy ngoài hiện thực. Do vậy cần căn cứ vào hiện thực, nghiên cứu những mối liên hệ hiện thực, sự vận động, biến đổi hiện thực của sv để tìm khả năng của sv.

- hiện thực là cái tồn tại thực sự còn khả năng là cái hiện chưa có nên trong hoạt động

cần dựa vào hiện thực để định ra chủ trương, phương hướng hoạt động.

- Khả năng là cái chưa tồn tại thực sự nhưng có xu hướng biến thành hiện thực trong tương lai. Do vậy trong việc xác định phương hướng cần tính đến khả năng để đề ra thích hợp hơn.

- Khả năng biến thành hiện thực trong điều kiện nhất định. Do vậy trong hoạt động con người có thể chủ động tạo ra điều kiện biến khả năng thành hiện thực hoặc ngăn cản khả năng không có lợi trở thành hiện thực.

Câu 12: Thực tiễn và vai trò thực tiễn:

- Khái niệm: Thực tiễn là hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử, xã hội nhằm cải biến tự nhiên xã hội phù hợp với nhu cầu con người.

- Tính chất hoạt động thực tiễn:

- + Có mục đích

- + Mang tính sáng tạo

- + Mang tính lịch sử: trong điều kiện hoàn cảnh khác nhau thì con người thực hiện hoạt động thực tiễn khác nhau.

- + Tính xã hội: bất kì hoạt động thực tiễn nào cũng diễn ra những quan hệ xã hội nhất định.

- Hình thức hoạt động:

- + Hoạt động sản xuất vật chất:

- Là những hoạt động mà con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để biến đổi phù hợp với nhu cầu con người.

- Đây là hoạt động thực tiễn của con người cũng là hoạt động đặc trưng của con người.

- + Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của tập đoàn người, các tổ chức khác nhau trong xã hội, nhằm thúc đẩy xã hội phát triển.

- + Hoạt động thực nghiệm xã hội: được tiến hành trong điều kiện do con người tạo ra giống hoặc gần giống nhằm xác định quy luật biến đổi và phát triển của đối tượng nghiên cứu.

=> Sản xuất vật chất là hoạt động quan trọng nhất vì đó là tiền đề, cơ sở của các hình thức khác.

*) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức.

- + Thực tiễn là xuất phát điểm, đề ra yêu cầu, nhiệm vụ trong quá trình nhận thức

- + Thực tiễn cung cấp những thông tin, dữ kiện, dữ liệu cho hoạt động nhận thức

- + Thực tiễn cung cấp phương tiện công cụ hỗ trợ nhận thức

- + Thực tiễn rèn luyện các giác quan của con người

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

- + Suy cho cùng mọi nhận thức đều quy trở lại phục vụ thực tiễn, nâng cao hoạt động thực tiễn.
- Thực tiễn là động lực của nhận thức
- + Đem lại tri thức đúng đắn về thế giới, vận dụng vào hoạt động thực tiễn để thúc đẩy con người nhận thức về thế giới nhiều hơn.
- + Thực tiễn không đứng im mà luôn luôn vận động biến đổi vì vậy luôn đặt ra yêu cầu mới đòi hỏi nhận thức phải trả lời.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra tính chân lí của nhận thức.
- + Nhận thức đem lại tri thức mới. Để kiểm tra tính đúng sai phải dùng tiêu chuẩn của thực tiễn.
- + Thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất và duy nhất vì thông qua thực tiễn mới khẳng định được chân lí và bác bỏ sai lầm.
- + Tiêu chuẩn của thực tiễn có tính tương đối và tuyệt đối:
 - tuyệt đối: thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm tra tính đúng sai của nhận thức
 - tương đối: thực tiễn không đứng im mà thường xuyên vận động, vì vậy cùng 1 tri thức, khi kiểm tra bằng thực tiễn này đúng nhưng kiểm tra bằng thực tiễn khác thì có thể không phù hợp. Vì vậy phải thực hiện kiểm tra thường xuyên, liên tục.

Câu 13: Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí:

Lenin trong tác phẩm bút kí triết học đã khái quát: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí của sự nhận thức hiện thực khách quan.

a) Giai đoạn từ nhận thức cảm tính (NTCT) đến nhận thức lí tính (NTLT)

* Nhận thức cảm tính

- NTCT là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, là giai đoạn nhận thức mà con người phải sử dụng các giác quan để phản ánh các sự vật, hiện tượng và được thực hiện dưới 3 hình thức cảm giác, tri giác, biểu tượng:
 - + Cảm giác là sự phản ánh các thuộc tính riêng lẻ bề ngoài của sv khi chúng tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.
 - + Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sv khi sv trực tiếp tác động vào các giác quan của con người. Tri giác là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.
 - + Biểu tượng là hình ảnh cảm tính về sv đã được tri giác còn lưu lại trong trí nhớ của con người và được tái hiện lại do một kích thích nào đó. Biểu tượng là hình ảnh cảm tính đã có yếu tố gián tiếp. Tuy nhiên nó vẫn chỉ là hình ảnh nhất thời riêng biệt, chưa phản ánh được những mối liên hệ chung, những quá trình vận động của sự vật.

* Nhận thức lí tính

- Là giai đoạn phản ánh gián tiếp trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc

điểm bản chất của sv, hiện tượng và được thực hiện dưới 3 hình thức”

+ Khái niệm là sự phản ánh khái quát đặc tính bản chất của sự vật hoặc một lớp các sv, được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ là một từ hoặc một tập hợp từ.

+ Phán đoán là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng dưới hình thức ngôn ngữ của một phán đoán là 1 câu hay 1 mệnh đề:

-- Phán đoán đơn nhất là sự khẳng định hay phủ định của một thuộc tính ở 1 sv cụ thể

-- Phán đoán đặc thù là sự khẳng định hay phủ định ở một số sv trong 1 lớp sv

-- Phán đoán phổ biến là sự khẳng định hay phủ định một thuộc tính của tất cả các sv trong lớp sv

* Suy luận:

- Là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới tùy theo sự kết hợp các phán đoán theo trật tự nào mà người ta có hình thức suy luận quy nạp hay diễn dịch.

- Suy luận quy nạp trên cơ sở các phán đoán đơn nhất làm tiền đề, tư duy vận động với kết luận ở hình thức phán đoán phổ biến.

- Suy luận diễn dịch trên cơ sở phán đoán phổ biến làm tiền đề tư duy vận động tới kết luận ở hình thức đơn nhất.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa NTCT và NTLT:

- NTCT và NTLT là 2 giai đoạn của một quá trình nhận thức, giữa chúng có sự tác động qua lại lẫn nhau, không tách rời nhau. NTCT là giai đoạn đầu tiên cung cấp tài liệu cho NTLT, không có NTCT thì không có NTLT, có NTCT mà không có NTLT thì không thể nắm bắt được bản chất và quy luật của sv. NTLT có tác động trở lại NTCT làm cho nó có được định hướng đúng, chính xác hơn, nhạy bén hơn. Những ưu điểm của NTCT bù đắp cho những hạn chế của NTLT và ngược lại làm cho quá trình nhận thức hoàn chỉnh hơn.

- NTCT có ưu điểm: thông tin sinh động, sát thực tế, không rơi vào ảo tưởng nhưng nhược điểm chỉ phác họa được cái bên ngoài của sv.

- NTLT có ưu điểm không chỉ nhận thức bên ngoài mà còn nắm bắt được cái bản chất nhưng có hạn chế. Phân tích thông qua tài liệu nên có thể ảo tưởng, sai lầm.

c) Giai đoạn từ NTCT đến thực tiễn:

- Nhận thức phải trở về thực tiễn để kiểm tra khẳng định chân lý hay sai lầm. Ngoài ra mục đích của nhận thức là để phục vụ, định hướng cho hoạt động thực tiễn của tạo thế giới. Quay trở về thực tiễn, nhận thức hoàn thành 1 chu trình biện chứng của nó, trên cơ sở hoạt động thực tiễn mới một chu trình nhận thức tiếp theo lại bắt đầu và cứ như thế mãi mãi làm cho quá trình nhận thức ở con người không ngừng vận động và phát triển.

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Câu 1: Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

a) Khái niệm:

* Phương thức sản xuất (PTST) là phạm trù dùng để chỉ cách thức con người thực hiện quá trình sx vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của loài người.

- Lực lượng SX là thể thống nhất hữu cơ giữa tư liệu sx và người lao động, nó phản ánh mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, phản ánh trình độ chinh phục của con người đối với giới tự nhiên. Kết cấu của LLSX:

+ Người lao động được coi là nhân tố hàng đầu LLSX bởi vì con người là chủ thể sáng tạo, sử dụng và cải tiến công cụ. Lợi ích của con người là động lực tự thân bên trong, làm sx phát triển, công cụ sx được cải tiến, kỹ năng tay nghề của con người quyết định chất lượng hiệu quả sx. Người lao động cần được đào tạo nghề, được rèn luyện trong thực tiễn sản xuất và phải được học tập, vận dụng những biến đổi to lớn của kỹ thuật sx hiện đại.

+ Tư liệu sx là toàn bộ những gì con người tham gia vào quá trình sx, có thể chia thành:

-- Đối tượng LĐ là những gì tiếp nhận lao động của con người và bị biến đổi trong quá trình sx để tạo ra sản phẩm.

-- Tư liệu LĐ là những vật được con người sd trong quá trình LĐ bao gồm: công cụ LĐ là những vật do con người sáng tạo ra để dẫn truyền tác động của con người đến đối tượng LĐ mà tạo ra sản phẩm; phương tiện LĐ là những vật tham gia vào quá trình sx.

- Quan hệ SX: là quan hệ giữa người với người trong quá trình sx, quan hệ sx bao gồm ba mặt:

+ Quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sx

+ Quan hệ giữa người với người về tổ chức quản lý SX

+ Quan hệ giữa người với người trong phân phối sản phẩm lao động.

b) Quy luật về sự phù hợp của quan hệ SX với tính chất trình độ phát triển của LLSX

* LLSX giữ vai trò quyết định đối với quan hệ SX

- LLSX là mặt năng động nhất trong phương thức sản xuất, bởi vì trong quá trình sx nhu cầu tất yếu khách quan của con người LĐ là giảm nhẹ sức LĐ và nâng cao hiệu quả LĐ/ Nên con người LĐ không ngừng tìm cách cải tiến công cụ lao động và chế tạo công cụ LĐ mới, bản thân người LĐ cải thiện kỹ năng, kỹ xảo và tri thức khoa học. Từ nhu cầu tất yếu khách quan mà LLSX không ngừng vận động, biến đổi, phát triển.

- Xem xét mối quan hệ giữa LLSX và quan hệ sản xuất trong một phương thức sx thì LLSX là nội dung còn quan hệ sx là hình thức. Nội dung bao giờ cũng quy định hình thức cho nên LLSX quyết định QHSX.

- QHSX hình thành biến đổi, phát triển. bị ảnh hưởng quyết định bởi tính chất và trình độ

của LLSX.

- + Tính chất LLSX là khái niệm sx mà một người hay nhiều người để làm ra một quá trình, 1 sản phẩm trọn vẹn.
- + Trình độ của LLSX thể hiện ở trình độ phát triển của công cụ lao động, quy mô của sx và ở trình độ phân công lao động xã hội.
- Do LLSX là mặt năng động trong khi quan hệ sx là mặt có xu hướng ổn định hơn nên khi LLSX phát triển đến một trình độ nào thì sẽ mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sx cũ. Điều đó dẫn đến nhu cầu phải thay đổi quan hệ sx hiện có, thực hiện bằng 2 cách:
 - + Tạo ra sự thay đổi có tính chất điều chỉnh những hình thức sở hữu, hình thức tổ chức quản lý hay phân phối trong sx, tạo điều kiện cho sx phát triển.
 - + Xóa bỏ toàn bộ mối quan hệ sx đã lỗi thời, thay thế bằng 1 kiểu quan hệ phù hợp với tổ chức và trình độ của LLSX. Mở đường cho LLSX phát triển. Sự thay thế một quan hệ sx cũ bằng QHSX mới cũng có nhưng là làm cho phương thức sx cũ bị mất đi và phương thức sx mới cao hơn ra đời.

*) QHSX có tính độc lập tương đối và tác động trở lại LLSX

- Tại sao QHSX có thể tác động đến LLSX? Ví:
 - + QHSX quy định mục đích của quá trình sx, quy định quản lý quá trình sx và quy định cách thức phân phối sản phẩm. Kết quả phân phối có đảm bảo lợi ích cho người lao động hay không sẽ tác động điều chỉnh thái độ của họ trong sản xuất làm cho sx có thể phát triển hoặc trì trệ.
 - + QHSX là một hệ thống phức tạp gồm 3 mặt: sự không đồng bộ của chúng cũng gây cản trở cho sự phát triển sx.
 - QHSX tác động -> LLSX có thể theo 2 hướng:
 - + Nếu QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX thì nó là điều kiện, là địa bàn trong đó có thể kết hợp tối ưu những yếu tố của LLSX. Do đó năng suất và hiệu quả phát triển, thúc đẩy LLSX phát triển.
 - + QHSX không phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX tức là khi các quan hệ sở hữu, tổ chức hay phân phối đã lỗi thời hoặc tiến hành một cách giả tạo thì nó sẽ gây cản trở cho việc phát huy năng lực của LLSX, kìm hãm sự phát triển của LLSX. Để giải quyết mâu thuẫn này, lực lượng thông qua nhận thức, cải tạo xã hội của con người trong xã hội có giai cấp thì thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua CMXH.

Câu 2: Biện chứng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:

a) Khái niệm:

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ các quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế xã hội nhất định
- Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể gồm:

- + Quan hệ sx thống trị
- + Quan hệ sx tàn dư của xã hội cũ
- + Quan hệ sx mầm móng của xã hội tương lai.
- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, triết học, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật,... cùng các tiết chế tương ứng: nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội,... Được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định:
- + Đặc trưng của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, quy luật riêng nhưng liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau và hình thành từ CSHT
- + Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp sâu sắc
- + Trong các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng, nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định.

b) Biện chứng giữa CSHT và KTTT:

* CSHT giữ vai trò quyết định đối với KTTT

- Trong lĩnh vực xã hội: CSHT là vật chất, KTTT là ý thức
- CSHT quyết định bộ mặt của KTTT
- CSHT quyết định tính chất của KTTT
- CSHT và KTTT là 2 mặt của hiện thực xã hội, chúng thống nhất bản chất với nhau, trong đó CSHT đóng vai trò quyết định đối với KTTT.
- CSHT quyết định bộ mặt của KTTT: kết cấu tổ chức của KTTT đơn giản, gọn nhẹ hay công kênh, phức tạp đều do cơ sở, kiến trúc quyết định
- CSHT quyết định tính chất của KTTT, CSHT nào thì sinh ra KTTT ấy, bản chất của CSHT ra sao thì KTTT tương ứng cũng vậy.

- Biểu hiện:

- + Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về chính trị, đời sống tinh thần xã hội.
- Các yếu tố của KTTT đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào CSHT do CSHT quyết định.

- Nội dung:

+ CSHT thay đổi thì sớm hay muộn KTTT cũng thay đổi theo, quá trình không chỉ thay đổi từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kte xã hội khác mà còn diễn ra ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển của nó. Sự thay đổi của KTTT gắn với sự phát triển của LLSX. LLSX trực tiếp làm thay đổi quan hệ sx đến lượt nó quan hệ sx làm thay đổi KTTT, sự thay đổi này diễn ra phức tạp. Các bộ phận khác nhau của KTTT luôn có sự thay đổi khác nhau

-- Thứ nhất, những bộ phận phản ánh trực tiếp CSHT thì thay đổi ngay khi CSHT thay đổi như quan điểm chính trị, pháp luật

-- Thứ 2, song song cũng có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng phản ánh

gians tiếp CSHT lại tồn tại giai giăng khi CSHT thay đổi như tôn giáo, nghệ thuật,...

+ Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của KTTT bao giờ cũng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua CMXH.

* KTTT tác động trở lại CSHT:

- Tất cả các yếu tố của KTTT đều có tác động đến CSHT, tuy nhiên mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có Nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất của CSHT vì nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế, các yếu tố còn lại của KTTT như triết học, tôn giáo,... cũng có tác động đến CSHT nhưng mức độ, hình thức tác động đều do Nhà nước, pháp luật chi phối.

- KTTT tác động trở lại CSHT ở 2 góc độ:

+ Xét về chức năng mục đích cơ bản, nó sử dụng mọi biện pháp: giáo dục, hành chính, pháp luật, tòa án,... để:

-- Tìm mọi cách bảo vệ duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó

-- Sử dụng các biện pháp để xóa bỏ tàn dư của CSHT cũ

+ Xét về tác dụng:

-- Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.

-- Nếu tác động ngược chiều sẽ kìm hãm sự phát triển của XH.

Câu 3: Hình thái kinh tế xã hội:

a) Khái niệm: Hình thái kinh tế xã hội là khái niệm dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với trình độ nhất định của LLSX và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

b) Kết cấu:

- Hình thái kinh tế xã hội gồm 3 mặt:

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất, kỹ thuật của xã hội, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, là yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

+ Quan hệ sản xuất là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất, các chế độ xã hội khác nhau.

+ Kiến trúc thượng tầng là sjw thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

b) Quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển cả hình thái kinh tế xã hội

- Ba yếu tố cơ bản LLSX, quan hệ SX và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng tạo nên sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội thông qua sự tác động tổng hợp của 2 quy

luật cơ bản là quy luật QHSX phù hợp với trình độ LLSX và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT của xã hội.

- Quá trình lịch sử tự nhiên của hình thái – kỹ thuật xã hội có nguồn gốc sâu xa từ sự phát triển thường xuyên liên tục của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi quan hệ sản xuất. QHSX thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của KTTT. Khi tất cả các yếu tố của hình thái kinh tế xã hội đã thay đổi thì hình thái kinh tế xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời.

- Mỗi hình thái kinh tế xã hội là sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử cụ thể ngoài những đặc điểm chung cơ bản thì cùng 1 hình thái kinh tế xã hội ở những xã hội khác nhau có thể có những đặc điểm khác biệt do trình độ nhận thức của con người, các điều kiện địa lý, văn hóa, chính trị,...

- Do đặc điểm về lịch sử, không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan có những quốc gia phát triển tuần tự nhưng cũng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế xã hội nào đó.

- Hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Chính những mâu thuẫn cơ bản của lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động, phát triển của xã hội loài người, đó là LLSX hiện đại với tính chất xã hội hóa cao, giai cấp vô sản tiên tiến cách mạng đã phát triển cả về số lượng và chất lượng, tiền đề lý luận cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện. Đó là hệ tư tưởng Mac-Lenin khoa học và cách mạng. Sự thay thế hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa, phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là CMXH.

Câu 4: Đấu tranh giai cấp:

a) Giai cấp:

* Khái niệm:

Giai cấp là những tập đoàn người to lớn, khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất và phân công lao động, về vai trò của họ trong những tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng.

* Đặc trưng cơ bản của giai cấp:

- Giai cấp là những tập đoàn người có địa vị, kinh tế xã hội khác nhau trong một hệ thống xã hội nhất định trong lịch sử.

- Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế, vật chất giữa các tập đoàn người và phương thức sản xuất.

- Thực chất của quan hệ giai cấp là quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột, là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định.

* Nguồn gốc hình thành giai cấp:

- Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện “của dư” tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn nguwofi này chiếm đoạt lao động của người khác.
- Nguyên nhân trực tiếp do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất
- Con đường hình thành giai cấp rất phức tạp, những người có chức có quyền lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng.

*) Kết cấu xã hội giai cấp:

- Trong XH có giai cấp, mỗi xã hội có kết cấu xã hội giai cấp riêng của nó, bao gồm:
 - + Hai giai cấp cơ bản gắn liền với phương thức sản xuất đang giữ địa vị thống trị
 - + Một số giai cấp không cơ bản là tầng dư của phương thức sản xuất của hoặc mầm mống của phương thức sản xuất tương lai.
 - + Một số tầng lớp trung gian như trí thức và một số tầng lớp khác là sản phẩm của quá trình phân hóa xã hội không ngừng diễn ra trong xã hội.

b) Đấu tranh giai cấp:

* Khái niệm: là cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc sống đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản.

* Nguyên nhân khách quan: Là cuộc đánh tranh giai cấp do mâu thuẫn của LLSX đã phát triển có tính chất xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, đã trở nên lạc hậu.

* Vai trò của đấu tranh giai cấp:

- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp vì:
 - + Dẫn đến CMXH, xóa bỏ quan hệ sản xuất lạc hậu, xác lập quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, mở đường cho LLSX phát triển.
 - + Trong phạm vi một hình thái kinh tế xã hội sẽ có ý nghĩa rèn luyện tính tổ chức của giai cấp cách mạng, các phân tử hoạt động.
 - + Kích thích sự áp dụng khoa học vào sản xuất để tăng năng suất lao động, thúc đẩy LLSX phát triển.
 - + Làm cho chế độ dân chủ được hoàn thiện hơn.
- Đấu tranh giai cấp trong thời kì quá độ tiến lên CNXH có những nội dung, hình thức mới vẫn rất gay go, phức tạp, trong đó mâu thuẫn cơ bản có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa CNXH và chủ nghĩa tư bản, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Câu 5: Nhà nước:

Nhà nước là một hiện tượng xã hội tồn tại ở trong các xã hội có giai cấp và có đấu tranh giai cấp.

a) Nguồn gốc của Nhà nước:

- Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự phát triển của LLSX dẫn đến dư thừa tương đối của cải làm xuất hiện chế độ tư hữu.
- Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.

b) Bản chất của nhà nước:

- Nhà nước về bản chất là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

c) Đặc trưng cơ bản của Nhà nước:

- Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoại huyết thống, đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị,...giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước, với tư cách là quốc gia dân tộc. Về nguyên tắc, quyền lực Nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chức tồn tại trong phạm vi biên giới quốc gia.
- Nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên. Nhà nước quản lý dựa vào pháp luật, bộ máy chính quyền từ TW đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của Nhà nước. Bộ máy này được Nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị.
- Nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền, nguồn tài chính được Nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được, do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện của công dân.

d) Chức năng cơ bản của Nhà nước:

- Chức năng thống trị, chính trị của giai cấp chịu quy định bởi tính giai cấp của Nhà nước, là công cụ thống trị của giai cấp. Nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó, thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của NN từ TW đến cơ sở, nhân danh Nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.
- Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, để duy trì sự ổn định của xã hội trong trật tự theo quan điểm của giai cấp thống trị.
- mối quan hệ giữa 2 chức năng:
 - + Do bản chất giai cấp của Nhà nước quy định, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị, chính trị của giai cấp lên hàng đầu. Chức năng thống trị, chính trị của giai cấp

thống trị giữ địa vị quyết định, chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước. Nhưng để duy trì trật tự xã hội, Nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng XH thì sẽ nhanh chóng đi tới sự sụp đổ. Hai chức năng này có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

- Chức năng đối nội là thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như chính sách nhà nước, pháp luật, văn hóa, y tế. Chức năng này được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết chung những nhu cầu của toàn xã hội. Chức năng này được thực hiện thường xuyên liên tục.

- Chức năng đối ngoại của Nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị, nhằm giải quyết mối quan hệ với các nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kinh tế,... của mình.

- Mối quan hệ: Chức năng đối ngoại và đối nội của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau, nhằm thực hiện đường lối đối ngoại và đối nội của giai cấp thống trị. Trong mối quan hệ này, chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu, tuy nhiên chức năng đối ngoại rất cần thiết đối với sự phát triển của một quốc gia.

Câu 6: Cách mạng xã hội:

a) Khái niệm:

Nghĩa rộng:

- Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là sự thay thế hình thái kinh tế xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế xã hội cao hơn.

- Nghĩa hẹp: Cách mạng xã hội lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

b) Nguyên nhân của CMXH:

- Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa LLSX và quan hệ sản xuất đã lỗi thời, biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại diện cho LLSX mới với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sx lỗi thời.

c) Vai trò của CMXH:

- Chỉ có CMXH mới thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, thúc đẩy LLSX phát triển, thay thế hình thái kinh tế xã hội cũ bằng hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn.

- CMXH là bước chuyển biến vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế, chính trị, văn hóa.

d) Tính chất, động lực, lực lượng CMXH:

- Tính chất CMXH được xác định bởi nhiệm vụ chính trị mà cuộc CM Đó phải giải quyết như lật đổ xã hội nào, xóa bỏ quan hệ xã hội nào, thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào, thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào.
- Lực lượng CMXH là những giai cấp và tầng lớp nhân dân có lợi ích ít nhiều gắn bó với CM, thúc đẩy CMXH phát triển.
- Động lực CMXH là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ, lâu dài đối với CMXH. Động lực này có thể thay đổi tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể.
- Vai trò lãnh đạo trong cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, và flaf giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới là giai cấp tiên bộ nhất trong số các giai cấp đang tồn tại.

e) Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong CMXH:

Điều kiện khách quan: CMXH chỉ có thể nổ ra khi có những điều kiện khách quan cần thiết, chín muồi